

LỜI NÓI ĐẦU



(NHÂN BẢN DỊCH ĐƯỢC NHÀ XUẤT BẢN KIM ĐỒNG CÔNG BỐ)

Hoàng Lê nhất thống chí còn gọi là *An Nam nhất thống chí* là một tác phẩm văn xuôi chữ Hán của các tác giả thuộc dòng họ Ngô Thì ở làng Tả Thanh Oai, nay thuộc huyện Thanh Trì, Hà Nội.

Đây là cuốn tiểu thuyết viết theo lối chương hồi, do một số tác gia kế tục nhau viết. Toàn bộ tác phẩm gồm 17 hồi. Bảy hồi đầu là phần chính biên do Ngô Thì Chí (1753-1788) viết, mười hồi tiếp theo là phần tục biên, trong đó có phần chắc là do Ngô Thì Du (1772-1840) viết bảy hồi, còn ba hồi cuối cùng nội dung có tính chất chấp vá, lại có cả những sự việc thời Tự Đức, có thể là của một tác giả vô danh khác viết.

Nội dung tác phẩm chủ yếu phản ánh cuộc tranh giành quyền lực giữa các tập đoàn phong kiến Lê-Trịnh, và cuộc nổi dậy đầy khí thế của phong trào khởi nghĩa nông dân Tây Sơn.

Thời gian miêu tả trong tác phẩm là khoảng hơn 30 năm cuối thế kỉ XVIII, kể từ khi Trịnh Sâm lên ngôi chúa (1767) cho đến lúc Nguyễn Ánh lên ngôi vua (1802). Thời gian này chính là một thời kì khủng hoảng trầm trọng của chế độ phong kiến Việt Nam. Mâu thuẫn trong nội bộ giai cấp phong kiến thống trị với nhân dân bóc lột gay gắt chưa từng thấy.

Các tác giả là những người đã sống trong thời đại hỗn loạn như thế, nên những điều mắt thấy tai nghe đều đã được phản ánh cụ thể, sống động trong tác phẩm của họ. Và do đó, *Hoàng Lê nhất thống chí* đã trở thành một tác phẩm nghệ thuật ưu tú, có giá trị hiện thực phê phán sâu sắc.

Bằng những hình ảnh lịch sử cụ thể, các tác giả đã miêu tả rất sinh động tình trạng thối nát cực độ và những cảnh khốn cùng của xã hội phong kiến Đàng Ngoài thời cuối Lê. Qua ngòi bút sắc bén của các tác giả, những nhân vật lớp trên của xã hội không còn là những thần tượng tôn quý, mà chỉ là những gương mặt vô cùng xấu xa, ghê tởm. Bên phủ liêu, chúa chẳng ra chúa; trong triều đình, vua chẳng ra vua. Trịnh Sâm thì hoang dâm, trụy lạc. Trịnh Tông chỉ là một con rối của đám kiêu binh. Vua Lê Cảnh Hưng thì cam chịu sống một cuộc đời bù nhìn bạc nhược: *"Trời sai chúa phò ta. Chúa gánh cái lo, ta hưởng cái vui. Mất chúa tức là cái lo lại về ta, ta còn vui gì?"* Tên vua bán nước Lê Chiêu Thống thì hèn nhát, nhu nhược trước bọn Mãn Thanh, đến nỗi một người dân thường đã phải kêu lên: *"Nước Nam ta từ khi có đế, có vương đến nay, chưa thấy bao giờ có vua đê hèn, khuất phục như thế!"* Còn hình ảnh Lê Duy Cận, ông vua cuối cùng của dòng họ Lê thì "chỉ là một cục thịt trong cái túi da" mà thôi.

Quan lại thì rất một phường dung tục, bất tài, bất lương, chỉ rình rập cơ hội để tranh giành quyền lực, danh lợi, không còn nhân phẩm, đạo nghĩa gì nữa. Trấn thủ Kinh Bắc là Nguyễn Cảnh Thước trắng trợn đòi tiền qua đò và lột áo ngự bào của nhà vua khi vua chạy trốn. Tuần huyện Trang nói với thầy học không chút nề nang: *"Sợ thầy không bằng sợ giặc, yêu chúa không bằng yêu thân."* Huy Bá do nhờ tổ giác mà leo lên chức đốc đồng. Quốc cữu Dương Khuông "nhờ bóng người mặc váy" mà được cao sang. Tri huyện Mai Doãn Khuê vừa bày mưu cho kiêu binh xông lại đi tố cáo họ liễn. Những tên Quận Côn, Quận Thụy, Đình Tích Nhượng, Hoàng Phùng Cơ, khi quân Tây Sơn ra Bắc thì lẩn trốn như chạch, lúc quân Tây Sơn rút về thì lại thò mặt chuột ra để tranh giành tước lộc, cắn xé lẫn nhau. "Tham tụng Bùi Huy Bích ở ngôi tể tướng lâu ngày mà chẳng được tích sự gì," lúc nước yên thì làm quan, lúc nước loạn thì đem gia đình đi trốn. Quận Thạc lúc đầu phò vua, nhưng lúc thấy thế chúa mạnh thì lại bỏ vua theo chúa, đến khi thấy chúa cũng không vững thì lại bỏ chúa để "ung dung xem việc thiên hạ, chờ thời cơ nổi dậy"...

Những nhân cách như thế thật không hiếm trong xã hội *Hoàng Lê nhất thống chí*.

Dưới đám vua quan như vậy thì binh lính đương nhiên cũng không thể có kỉ cương, phép tắc gì. Những "ưu binh" (lính ưu tú) kén chọn từ đất "thang mộc" (quê hương của vua chúa) đều đã biến thành lũ "kiêu binh" ngang ngược, quay lại uy hiếp triều đình, quấy nhiễu dân chúng, tùy ý phá nhà, giết người, mặc sức hoành hành. Bấy giờ mọi người đều phải gọi chúng là "quân bất trị", bởi chúng quả là nỗi khủng khiếp đáng sợ không ai có thể trị nổi.

Cùng với việc miêu tả sự sụp đổ của triều đình Lê – Trịnh ở Đàng Ngoài, *Hoàng Lê nhất thống chí* còn phản ánh khá đầy đủ về phong trào Tây Sơn mà tiêu biểu là người anh hùng "áo vải" Nguyễn Huệ. Ngọn bút của các tác giả đã miêu tả nhân vật Nguyễn Huệ như một người anh hùng kiệt xuất của thời đại. Đặc biệt, cuộc kháng chiến chống Mãn Thanh do lực lượng Tây Sơn lãnh đạo đã được phản ánh khá hoàn chỉnh từ những âm mưu còn trong trứng cho đến những diễn biến của cuộc chiến tranh, từ sự thất bại nhục nhã của bọn xâm lược đến số phận cay đắng của lũ Việt gian bán nước... tất cả đều được tái hiện bằng những hình ảnh cực kì chân thực và sống động. Có thể nói đó là những trang sách chứa chan hào khí và vang vọng âm hưởng anh hùng ca!

Về mặt nghệ thuật, *Hoàng Lê nhất thống chí* là một tác phẩm tự sự lịch sử, viết theo lối tiểu thuyết chương hồi – mỗi hồi có hai câu mở đầu và cuối mỗi hồi có hai câu chuyển tiếp. Song thực tế, nó không còn giữ nguyên thi pháp của thể loại, như lối tả ngoại hình nhân vật theo quy tắc tượng trưng, ước lệ, mà có những đặc điểm riêng mang sắc thái dân tộc.

Nhìn chung, ngôn ngữ văn học mang đậm phong cách của lối nói dân gian giàu hình ảnh, đôi khi có pha chút khoa trương, phóng đại hóm hỉnh, không bị gò bó theo khuôn sáo Hán học. Do vậy mà lối văn kể chuyện trong *Hoàng Lê nhất thống chí* có một sức hấp dẫn đặc biệt đối với người đọc. Nhiều đoạn đối thoại giữa các nhân vật đã đạt tới trình độ nghệ thuật cao, sinh động.

Trong văn học cổ điển của ta, *Hoàng Lê nhất thống chí* là một tác phẩm văn xuôi đầu tiên có quy mô hoành tráng của một bộ sử thi, xứng đáng là một bộ tiểu thuyết lịch sử đặc sắc, có giá trị cả về hai mặt – văn học và sử học.

* * *

Cuối cùng, xin nói qua về vấn đề dịch thuật.

Trước Cách mạng tháng Tám, ở nước ta đã có vài bản dịch tác phẩm này, nhưng đều không trung thành với nguyên tác về cấu trúc tác phẩm cũng như về nội dung. Khoảng đầu năm 1963, nhà Việt Nam học người Nga là Marian Tkachov (1935-2006), do biết rõ các bản dịch *Hoàng Lê nhất thống chí* đều chưa trung thực với nguyên tác để chuyển ngữ ra tiếng Nga, nên đã đề nghị Viện trưởng Đặng Thai Mai cung cấp cho một bản dịch trung thành với bản gốc chữ Hán. Khi ấy chúng tôi đang công tác ở Tổ Cổ cận đại Viện Văn học, và là thư ký riêng của GS. Viện trưởng Đặng Thai Mai (Xem tạp chí *Nghiên cứu văn học*, số 4-2005), nên được GS. Viện trưởng trực tiếp giao nhiệm vụ dịch lại *Hoàng Lê nhất thống chí* theo yêu cầu của Marian Tkachov (Xem thêm Tạp chí *Nghiên cứu văn học*, số 1-2007). Vì thời gian gấp nên tôi đã đề nghị thêm cụ Nguyễn Đức Vân dịch đỡ cho một phần, để kịp gửi sang Liên Xô đúng thời hạn. GS. Viện trưởng đồng ý, nhưng nhắc tôi phải chỉnh lí lại phần dịch của cụ Vân cho thống nhất văn phong bản dịch, đồng thời chịu trách nhiệm chú thích và viết lời giới thiệu. Tháng 7 năm 1963, bản dịch *Hoàng Lê nhất thống chí* hoàn thành và đánh máy xong, nhưng do tình hình thời sự lúc bấy giờ, nên bản dịch không được chuyển đi. Sau đó, đến tháng 3 năm 1964, *Hoàng Lê nhất thống chí* đã được Nhà xuất bản Văn học công bố lần thứ nhất, và tiếp tục được tái bản nhiều lần sau đó.

Dịch giả **KIỀU THU HOẠCH**

HỒI THỨ NHẤT



ĐẶNG TUYÊN PHI ĐƯỢC YÊU DẤU, ĐỨNG ĐẦU HẬU CUNG VƯƠNG THẾ TỬ BỊ TRUẤT NGÔI, RA Ở NHÀ KÍN

Triều Lê Trang Tông Dụ hoàng đế⁽¹⁾ trung hưng cơ nghiệp ở sông Tắt Mã⁽²⁾. Bấy giờ Thế tổ Minh khang thái vương Trịnh Kiểm làm phụ chính, giúp vua dẹp yên được đảng họ Mạc và trở lại kinh đô cũ. Rồi từ đó, họ Trịnh đời đời kế tiếp tước vương, nắm giữ hết quyền bính trong tay, hoàng gia mỗi ngày một suy yếu dần.

Truyền đến đời Hiến tông Vĩnh hoàng đế, niên hiệu Cảnh Hưng⁽³⁾, thì Thánh tổ Thịnh vương⁽⁴⁾ chuyên quyền cậy thế, làm oai làm phúc; vua Lê chỉ còn biết chấp tay rủ áo mà thôi.

(1) Tức Lê Trang Tông, tên là Duy Ninh (1533-1548). Các chú thích từ đây trở đi đều của người dịch.

(2) Sông Tắt Mã: Nguyên văn viết 漆馬, nhưng không có nghĩa là *Con ngựa sơn* theo nghĩa chữ Hán, mà đây chỉ là cách ghi âm một từ song tiết là *T'ma*, tức là *mah* trong tiếng Chăm, có nghĩa là *vàng*. Liên hệ với sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (tập 1, chính biên, quyển 6) ghi là Bà Mã giang, cũng là cách ghi từ song tiết *B'ma*, tức *ma/mah* trong tiếng Chăm. Bộ *Đại Nam nhất thống chí*, bản dịch Viện Sử học, Nxb Khoa học xã hội (1971, tập 4, tỉnh Hưng Hóa, trang 303) cũng ghi sông Mã còn có tên Tắt Mã. Ngày nay, thường gọi là sông Mã, nhưng không nên hiểu là sông ngựa, mà phải hiểu đó là sông Vàng (tức sông Tắt Mã, Bà Mã thời xa xưa). Theo Bình Nguyên Lộc trong sách *Nguồn gốc Mã Lai của dân tộc Việt Nam* (Bách Bộc xb, Saigon, 1971, trang 861) thì người Chăm cũng như người Thượng đều gọi *vàng* là *mah* và người Mã Lai gọi *vàng* là *Émas*. Có thể coi đây là những cứ liệu ngữ âm lịch sử tiếng Việt đáng tin cậy và có giá trị khoa học chắc chắn.

(3) 1740-1786.

(4) Tức Trịnh Sâm, mới lên ngôi chúa.

Thịnh vương là người cứng rắn, thông minh, quyết đoán sáng suốt, trí tuệ hơn người, có đủ tài về văn lẫn võ, đã xem khắp kinh sử, biết làm văn làm thơ. Sau khi Thịnh vương lên nối ngôi chúa, từ kỉ cương trong triều đến chính trị trong nước, hết thấy đều được sửa đổi; bao nhiêu tướng giặc, đảng nghịch, đều lần lượt bị dẹp tan. Chúa có cái chí muốn làm bá chủ, nào diệt giặc Trấn Ninh, nào phá bọn Công Chất⁽¹⁾, quân nhà chúa đã đến, không chỗ nào là không thắng. Lúc đó bốn phương yên ổn, kho đụn đầy đủ, chúa dần dần sinh bụng kiêu căng, xa xỉ, phi tần thị nữ kén vào rất nhiều, mặc ý vui chơi thoả thích.

Một hôm, Tiệp dư⁽²⁾ Trần Thị Vịnh sai nữ tì Đặng Thị Huệ bưng một khay hoa đến trước nơi chúa ngồi. Ấy họ Đặng này, quê ở làng Phù Đổng, mắt phượng mày ngài, vẻ người mười phần xinh đẹp. Chúa nom thấy rất bằng lòng, bèn tư thông với ả.

Từ đó, Thị Huệ càng ngày càng được nhà chúa yêu quý, ả nói gì chúa cũng nghe và hễ có việc gì là chúa cũng bàn với ả. Rồi ả được ở chung một nơi với chúa, y như một cặp vợ chồng nhà thường dân. Xe kiệu, quần áo của ả cũng đều được sắm sửa hết như đồ dùng của chúa.

Thị Huệ từ lúc được nhà chúa chiều chuộng, hơi có vẻ lộng hành. Hễ có chuyện gì không vừa ý, là ả xây xẩm mặt mày, rồi kêu khóc thảm thiết để làm rối lòng chúa.

Chúa có một viên ngọc dạ quang, lấy được trong khi đánh dẹp phương Nam, vẫn xâu ở trên đầu khăn làm đồ trang sức. Một hôm Thị Huệ lấy tay mân mê viên ngọc. Chúa nói:

– Nhè nhẹ tay chứ, đừng làm ngọc sây sát!

Thị Huệ bèn ném viên ngọc xuống đất mà khóc rằng:

– Làm gì cái hạt ngọc này! Chẳng qua vào Quảng Nam kiếm giả chúa hạt khác là cùng. Sao chúa nỡ trọng của khinh người như vậy?

(1) Đây là hai cuộc khởi nghĩa nông dân lớn ở thế kỉ 18. Cuộc khởi nghĩa của Lê Duy Mật ở vùng Thanh-Nghệ, lấy Trấn Ninh làm căn cứ, kéo dài 32 năm (1738-1770). Cuộc khởi nghĩa của Hoàng Công Chất ở vùng Sơn Nam và Tây Bắc, kéo dài 30 năm (1739-1769).

(2) Một cấp bậc của vợ vua, dưới bậc phi.

Rồi ả tự ý bỏ ra ở cung khác, từ chối không gặp chúa nữa. Chúa phải dùng nhiều cách dỗ dành cho ả vui lòng, lúc ấy ả mới chịu làm lành với chúa.

Kịp đến khi Thị Huệ có mang, chúa liền sai người đi lễ khắp trăm thần để cầu sinh con thánh. Đến kì, ả sinh được một trai, vào năm Đinh Dậu, niên hiệu Cảnh Hưng thứ 38 (1777). Chúa hết sức yêu mến đứa bé, lúc đầy trăm ngày, chúa lấy tên của mình lúc nhỏ là Cán mà đặt cho nó, để tỏ ra nó cũng giống mình.

Khoa thi hương năm ấy, chúa lấy hai câu: “*Sơn xuyên anh dục, hà hải tú chung*”⁽¹⁾ để làm đề thi. Các quan văn võ đưa đón ý chúa, cũng có nhiều kẻ lấy chữ: “*Tinh huy hải nhuận*”⁽²⁾ làm câu chúc mừng.

Lúc vương tử Cán đầy tuổi tôi, cốt cách tướng mạo khôi ngô, đầy đà, khác hẳn người thường. Đến khi biết nói, vương tử Cán đối đáp gãy gọn, cử chỉ không khác gì người lớn. Mỗi khi các quan văn võ vào thăm, vương tử tiếp đón với dáng bộ nghiêm chỉnh. Có người cách hàng năm mới gặp, vương tử cũng vẫn nhớ rõ họ, tên, kể lại chuyện cũ vanh vách. Chúa sai quan tử hàn làm bài tụng mười sáu chữ, để viên a bảo⁽³⁾ dạy truyền miệng cho vương tử. Vương tử chỉ nghe qua một lượt là đọc thuộc liền. Thấy vậy chúa càng quý vương tử Cán bội phần.

Cũng do đó, Thị Huệ mới ngầm có ý muốn cướp ngôi thế tử.

* * *

Lại nói, lúc ấy chúa đã có thế tử là Trịnh Tông⁽⁴⁾, do thái phi họ Dương đẻ ra. Thái phi tên là Ngọc Hoan, người ở làng Long Phúc, huyện Thạch Hà.

Chị nàng là cung tần của Ân vương⁽⁵⁾, sinh ra Thụy quận công, được Ân vương hết sức yêu quý. Nhờ chị, thái phi được kén vào làm

(1) Nghĩa là “Khí thiêng của sông núi tụ lại, sự tốt đẹp của sông biển đúc nên”, ý muốn chỉ về Trịnh Cán.

(2) Nghĩa là “Sao sáng, biển hoà” tức là điểm sinh ra bậc thánh.

(3) Viên quan trông nom việc nuôi nấng, dạy dỗ con cái của vua chúa.

(4) Sau đổi là Trịnh Khải.

(5) Cha Thịnh vương, tức là Trịnh Doanh.

cung tần của Thịnh vương. Nhưng từ sau khi vào cung, nàng vẫn ngày đêm sống cô quạnh.

Bỗng một đêm, nàng nằm mơ thấy vị thần đem cho tấm đoạn có vẽ đầu rồng. Nàng không hiểu đó là điềm gì, đem hỏi viên quan hầu là Khê trung hầu. Khê trung hầu biết chắc là điềm sinh thánh.

Hôm sau, chúa cho vời cung tần Ngọc Khoan vào hầu. Khê trung hầu cố ý giả làm nghe lầm, đưa ngay thái phi Ngọc Hoan đến. Thấy nàng, chúa có vẻ không thích, nhưng đã trót gọi đến, không nỡ đuổi ra. Sau đó chúa đòi Khê trung hầu vào trách mắng. Khê trung hầu cúi đầu tạ tội, đoạn thuật rõ đầu đuôi chuyện thái phi nằm mơ cho chúa nghe. Chúa cũng nín lặng không nói sao cả.

Thái phi trải qua một trận mưa móc, liền có thai ngay. Đến kì, nàng sinh ra một trai năm Quý Mùi, Cảnh Hưng thứ 24 (1763).

Chúa tự nghĩ đầu rồng tuy có khí tượng làm vua, nhưng là rồng vẽ không phải rồng thật, mà lại chỉ có đầu không có đuôi, như vậy chưa hẳn đã là điềm tốt cả. Vả lại ở triều trước, Trịnh Cối, Trịnh Lệ⁽¹⁾ cũng do người Long Phúc đẻ ra và đều mưu sự phản nghịch mà không thành.

Do đó, chúa có ý không vui. Các quan văn võ vào chúc mừng, chúa lấy cớ rằng đứa con ấy không phải là vợ cả đẻ ra, từ chối không nhận lời mừng.

Khi thế tử Tông đã lớn, dung mạo rất khôi ngô mà chúa cũng chẳng yêu chiều gì mấy.

Tính thế tử ham võ nghệ, không thích học hành. Năm lên bảy tuổi, chúa sai Nguyễn Khản⁽²⁾ tiến sĩ khoa Canh Thìn (1760), làm tả tư giảng, và Trần Thản, tiến sĩ khoa Kỷ Sửu (1769), làm hữu tư giảng để rèn tập cho thế tử.

Nhưng chẳng bao lâu, Thản chết. Còn Khản thì đang được chúa tin dùng, phải quán xuyến mọi công việc trong ngoài, nên

(1) Trịnh Cối là con Trịnh Kiểm, Trịnh Lệ là con Trịnh Doanh. Hai người này đều mưu đồ giành ngôi chúa, nhưng đều thất bại.

(2) Nguyễn Khản là con Nguyễn Nghiễm, người huyện Nghi Xuân, Nghệ Tĩnh, có sách chép là Nguyễn Lệ.

cũng không mấy khi đến được chốn “màn giảng”, chỉ có năm sáu viên tùy giảng bảo ban việc học cho thế tử theo như nếp cũ mà thôi. Chuyện đó chúa cũng có biết phần nào, nên lại càng không bằng lòng.

Theo lệ cũ, người con trai nối ngôi chúa hể đến mười hai tuổi thì phải ra ở Đông cung. Bảy giờ các quan cũng có tâu trình việc ấy; song chúa không cho, bắt thế tử phải đến ở tại nhà riêng của quan a bảo là Hân quận công⁽¹⁾. Như vậy, ngôi đông cung vẫn bỏ trống, như có ý chờ đợi người khác.

Đến năm thế tử mười lăm tuổi, thì con nhỏ là vương tử Cán ra đời, chúa hết sức yêu dấu đứa con nhỏ đó. Ba năm sau, thế tử đúng mười tám tuổi. Theo lệ cũ, thế tử đáng được mở phủ riêng; nhưng bảy giờ các quan chẳng ai dám tâu bày, mà chúa cũng không hề nhắc tới việc ấy.

Như thế là người nối ngôi vẫn chưa định, nên lòng người rất phân vân. Hể ai thuộc về thế tử Tông thì hòa theo thế tử Tông, ai thuộc đảng Thị Huệ thì vào phe vương tử Cán. Trong phủ chúa dần dần sinh ra bè nọ cánh kia.

Thị Huệ cho rằng thế tử Tông đã khôn lớn, lông cánh đã đủ; mà con mình hãy còn trứng nước, nên càng mưu mô để gây thêm thế lực.

Khi ấy Huy quận công Hoàng Tố Lý⁽²⁾ đang có danh vọng lớn, thường dựa vào sự giúp đỡ của Thị Huệ; mà Thị Huệ thường cũng lấy quận Huy làm chỗ nhờ cậy bên ngoài.

Quận Huy người làng Phụng Công, là cháu Bình nam thượng tướng quân Việp quận công là Hoàng Ngũ Phúc, về người thanh dật, là tay văn võ toàn tài. Khoa thi hương năm Ất Dậu (1765), Huy đi thi được trúng cách; đến khoa thi võ năm Bính Tuất (1766) Huy lại đỗ luôn tạo sĩ. Hồi ấy Ân vương còn đang trọng dụng quận Việp, mới gả con gái thứ cho quận Huy.

(1) Nguyễn Đình.

(2) Nguyên trước là Hoàng Đăng Bảo.